Số: 64/TUBND-VHXH; 20/10/2025; 16:24:51 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG

TỔNG HỢP ƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ AN SINH XÃ HỘI NĂM 2025

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSĐP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi NSĐP năm 2024 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2025 theo quy định	Ước thực hiện năm 2025		Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Trong đó kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		Ghi chú
				Số đối tượng	Tổng kinh phí thực hiện		NSTP bổ sung	NSĐP đảm bảo	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=4-1-2*	*6*	*7*	*C*
	TỔNG SỐ	**23.443.600**		**20.139**	**27.064.729**	**3.621.129**	**3.621.129**		
1	**Các chính sách sự nghiệp Y tế (hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế)**	**5.322.900**		**16.344**	**7.202.509**	**1.879.609**	**1.879.609**		Chi tiết theo biểu số B03.1
2	**Các chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội**	**17.363.500**		**2.924**	**19.055.460**	**1.691.960**	**1.691.960**		Chi tiết theo biểu số B03.2
3	**Chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH**	**0**		**70**	**49.560**	**49.560**	**49.560**		Chi tiết theo biểu số B03.3
4	**Chính sách Bảo hiểm xã hội**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**		Chi tiết theo biểu số B03.4
5	**Chính sách Chúc thọ người cao tuổi**	**757.200**		**801**	**757.200**	**0**	**0**		Chi tiết theo biểu số B03.5

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG T.P HẢI PHÒNG

Nguyễn Văn Năng

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN ĐÓNG VÀ HỖ TRỢ ĐÓNG BHYT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2025

ĐVT: nghìn đồng

STT	Nhóm đối tượng	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2025				Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2025				Ước thực hiện năm 2025				Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2025	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện			Số đối tượng	Kinh phí thực hiện			Số đối tượng	Kinh phí thực hiện				
			Tổng	Chính sách trung ương	Chính sách hỗ trợ thêm của địa phương		Tổng	Chính sách trung ương	Chính sách hỗ trợ thêm của địa phương		Tổng	Chính sách trung ương	Chính sách hỗ trợ thêm của địa phương		
A	*B*	*1*	*2*	*2.1*	*2.2*	*3*	*4*	*4.1*	*4.2*	*5*	*6*	*6.1*	*6.2*	*7*	*8=6-7*
	Tổng cộng					**16.344**	**7.202.509**	**5.552.958**	**1.649.550**	**16.344**	**7.202.509**	**5.552.958**	**1.649.550**	**5.322.900**	**1.879.609**
I	**Nhóm NSNN đóng BHYT**					**9.416**	**5.809.253**	**4.252.341**	**1.556.912**	**9.416**	**5.809.253**	**4.252.341**	**1.556.912**		
1	Hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH khó khăn; người sinh sống tại vùng có điều kiện KT-					3.315	2.093.617	2.093.617		3.315	2.093.617	2.093.617			
2	Đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi					3.315	2.093.617	2.093.617		3.315	2.093.617	2.093.617			
	- Kinh phí theo mệnh giá thẻ BHYT														
	- Kinh phí truy lĩnh đối với các thẻ phát sinh sau theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT ngày 13 tháng 6														
3	Đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến					1.419	896.524	896.524		1.419	896.524	896.524			
4	Đối tượng bảo trợ xã hội (không bao gồm đối tượng người cao tuổi thuộc phạm vi của Nghị định 176/2025/NĐ-CP)					1.100	693.580	693.580		1.100	693.580	693.580			
5	Đối tượng người cao tuổi hưởng trợ cấp hưu trí theo NĐ số 176/2025-CP					700	442.260	442.260	0	700	442.260	442.260	0		
5.1	*Đối tượng từ đủ 75 tuổi đến dưới 80 tuổi không hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng; hoặc đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng thấp hơn mức trợ cấp*					*360*	*227.448*	*227.448*		*360*	*227.448*	*227.448*			
5.2	*Đối tượng từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Chính phủ và đáp ứng đủ điều kiện quy định tại điểm b và điểm c khoản 1.*					*10*	*6.318*	*6.318*		*10*	*6.318*	*6.318*			
5.3	*Đối tượng từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp xã hội theo NĐ số 20/2021/NĐ-CP, từ 01/7/2025 chuyển sang hưởng trợ cấp hưu trí*					*330*	*208.494*	*208.494*		*330*	*208.494*	*208.494*			
5.4	*Đối tượng từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, từ 01/7/2025 chuyển sang hưởng trợ cấp hưu trí*														
6	Đối tượng người hiến tạng														
7	Người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng					200	126.360	126.360		200	126.360	126.360			
8	Người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng đang thường trú tại các xã ATK cách mạng đã được cập nhật trong CSDLQG về dân cư, CSDL về cư trú														
9	Người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội đang trong thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội (áp dụng từ 01/7/2025)					2.682	1.556.912	0	1.556.912	2.682	1.556.912	0	1.556.912		
10	Đối tượng khác theo chính sách của địa phương (*)														

STT	Nhóm đối tượng	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện			Số đối tượng	Kinh phí thực hiện			Số đối tượng	Kinh phí thực hiện			đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2025	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Tổng	Chính sách trung ương	Chính sách hỗ trợ thêm của địa phương		Tổng	Chính sách trung ương	Chính sách hỗ trợ thêm của địa phương		Tổng	Chính sách trung ương	Chính sách hỗ trợ thêm của địa phương		
A	*B*	*1*	*2*	*2.1*	*2.2*	*3*	*4*	*4.1*	*4.2*	*5*	*6*	*6.1*	*6.2*	*7*	*8=6-7*
10.1	Chính sách của Đông Hải Phòng					2.682	1.556.912	0	1.556.912	2.682	1.556.912	0	1.556.912		
10.1.1	*Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến dưới 75 tuổi không có lương hưu, không có trợ cấp xã hội hàng tháng (NQ số 05/2024/NQ-HĐND)*					*2.320*	1.328.200,00		*1.328.200,0*	*2.320*	1.328.200,00		*1.328.200,0*		
10.1.2	*Người khuyết tật là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Hội đồng xác định mức độ khuyết tật cấp xã xác định mức khuyết tật nhẹ, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp xã hội hàng tháng, có đăng ký thường trú tại thành phố Hải Phòng (không bao gồm trẻ em thuộc mục 10.1.4) (NQ số 11/2022/NQ-HĐND)*														
10.1.3	*Người nhiễm HIV/AIDS theo quy định của Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) năm 2020 (NQ số 11/2022/NQ-HĐND)*					*2*	*1.264*		*1.263,6*	*2*	*1.264*		*1.263,6*		
10.1.4	*Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi thuộc điểm b khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND*														
10.1.5	*Hội viên Hội người mù chưa được cấp thẻ BHYT miễn phí (NQ số 05/2024/NQ-HĐND)*														
10.1.6	*Người thuộc hộ nghèo sau khi được công nhận thoát nghèo, đồng thời thoát cận nghèo (NQ số 04/2022/NQ-HĐND)*					*360*	*227.448*		*227.448*	*360*	*227.448*		*227.448*		
10.1.7	*Người thuộc hộ cận nghèo sau khi được công nhận thoát cận nghèo (NQ số 04/2022/NQ-HĐND)*														
10.2	Chính sách của Tây Hải Phòng														
10.2.1	*Đảng viên được tặng huy hiệu 40 năm tuổi Đảng (NQ số 18/2023/NQ-HĐND)*														
10.2.2	*Hộ gia đình được công nhận thoát nghèo (NQ số 37/2024/NQ-HĐND)*														
II	**Nhóm NSNN hỗ trợ mức đóng (*)**					**6.928**	**1.393.256**	**1.300.617**	**92.639**	**6.928**	**1.393.256**	**1.300.617**	**92.639**		
1	Hộ cận nghèo					175	110.565	77.396	33.170	175	110.565	77.396	33.170		
	- Hộ cận nghèo được hỗ trợ 100%														
	- Hộ cận nghèo được hỗ trợ 70% (địa phương hỗ trợ thêm theo NQ số 14/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh Hải Dương và NQ số 11/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố Hải Phòng trước sắp xếp)					*175*	*110.565*	*77.396*	*33.170*	*175*	*110.565*	*77.396*	*33.170*		
2	Học sinh, sinh viên (từ 01/7/2025 mức NSNN hỗ trợ tăng từ 30% lên 50%)					5.983	1.134.018	1.134.018		5.983	1.134.018	1.134.018			
3	Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình (địa phương hỗ trợ thêm theo NQ số 14/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh Hải Dương và NQ số 11/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố Hải Phòng trước sắp xếp)					770	148.673	89.204	59.469	770	148.673	89.204	59.469		

STT	Nhóm đối tượng	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện			Số đối tượng	Kinh phí thực hiện			Số đối tượng	Kinh phí thực hiện			đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2025	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Tổng	Chính sách trung ương	Chính sách hỗ trợ thêm của địa phương		Tổng	Chính sách trung ương	Chính sách hỗ trợ thêm của địa phương		Tổng	Chính sách trung ương	Chính sách hỗ trợ thêm của địa phương		
A	*B*	*1*	*2*	*2.1*	*2.2*	*3*	*4*	*4.1*	*4.2*	*5*	*6*	*6.1*	*6.2*	*7*	*8=6-7*
4	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số														
5	Nạn nhân theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người														
6	Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (*)														
7	Nhân viên y tế thôn, bản; cô đỡ thôn, bản;														
8	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật														
9	Người được tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ dân ưu tú theo quy định của Luật Di sản văn hóa														
10	Người cao tuổi từ đủ 65 tuổi đến dưới 75 tuổi chưa được cấp thẻ BHYT (áp dụng với Tây Hải Phòng, hỗ trợ 70% theo Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND)														
11	Người thu gom rác (áp dụng đối với Tây Hải Phòng, hỗ trợ 70%)														

(*) Đối với đối tượng thuộc mục 5.1, lưu ý kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2025. Phía Đông Hải Phòng, gồm các đối tượng người cao tuổi từ 75 tuổi đến 79 tuổi được hỗ trợ 100% theo NQ số 05/2024/NQ-HĐND. Phía Tây gồm các đối tượng người cao tuổi từ 77 tuổi đến dưới 80 tuổi được hỗ trợ 100% theo NQ số 19/2023/NQ-HĐND; đối tượng người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến dưới 77 tuổi được NSNN hỗ trợ 70% mức đóng BHYT theo NQ số 16/2019/NQ-HĐND)

(*) Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở: trước 15/8/2025, các xã, phường Tây Hải Phòng hỗ trợ 100%; Từ 15/8/2025, Nghị định số 188/2025/NĐ-CP quy định NSNN hỗ trợ 50% mức đóng. Do đó, đề nghị các xã, phường, đặc khu Đông Hải Phòng cung cấp số liệu đối với nội dung này từ 15/8/2025 và dự toán 2026; các xã, phương Tây Hải Phòng ghi nhận 50% mức đóng theo chính sách trung ương và 50% mức đóng theo chính sách địa phương.

(*) Đối với nhóm NSNN hỗ trợ mức đóng, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 146/2018/NĐ-CP và các Nghị định sửa đổi (trước ngày 15/8/2025), Nghị định số 188/2025/NĐ-CP (từ ngày 15/8/2025) và các chính sách hiện có của địa phương (cụ thể theo Nghị quyết của Đông Hải Phòng

(*) Đối với các chính sách của địa phương chỉ thực hiện hết năm 2025, đề nghị các xã, phường và đặc khu tiếp tục xây dựng dự toán năm 2026 trong trường hợp giả định tiếp tục thực hiện các chính sách đó trong năm 2026

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Năng

Biểu 03.2

UY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025, ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Mức chuẩn trợ giúp xã hội theo NĐ số 76/2024/NĐ-CP	Hệ số theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	Thành tiền theo NĐ số 76/2024/NĐ-CP	Chi tiết mức trợ cấp/tháng (áp dụng với Đông Hải Phòng): Mức trợ cấp	Chi tiết mức trợ cấp/tháng (áp dụng với Đông Hải Phòng): NQ53 và NQ14, NQ 22/2024 tăng thêm so với NĐ76	Chi tiết mức trợ cấp/tháng (áp dụng với Đông Hải Phòng): NQ 04, NQ 22 tăng so với NQ53, NQ14 và NĐ76	Chi tiết mức trợ cấp/tháng (áp dụng với Tây Hải Phòng) bổ sung theo NQ 07/2024: Mức trợ cấp	Chi tiết mức trợ cấp/tháng (áp dụng với Tây Hải Phòng) bổ sung theo NQ 07/2024: NQ 07/2024 tăng thêm so với NĐ 76	Năm 2025 – Dự toán: Đối tượng	Dự toán: Kinh phí	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 – Đối tượng: Tổng cộng	Đối tượng: Trong đó, số đối tượng NQ04	Kinh phí: Tổng cộng	Kinh phí: NĐ76	Kinh phí: Bổ sung theo NQ53 và NQ14, NQ…	Kinh phí: Bổ sung theo NQ 04 và NQ 22	Kinh phí: Bổ sung theo NQ 07/2024	Kinh phí: NQ 37/2024 tăng thêm so với NĐ 76 và…	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2025 – Đối tượng: Tổng cộng	Đối tượng: Trong đó, số đối tượng NQ04	Kinh phí: Tổng cộng	Kinh phí: NĐ76	Kinh phí: Bổ sung theo NQ53 và NQ14, NQ 22/2024	Kinh phí: Bổ sung theo NQ 04 và NQ 22	Kinh phí: Bổ sung theo NQ 07/2024	Kinh phí: NQ 37/2024 tăng thêm so với NĐ 76 và…	Ước thực hiện cả năm 2025 – Đối tượng: Tổng cộng	Đối tượng: Trong đó, số đối tượng NQ04	Kinh phí: Tổng cộng	Kinh phí: NĐ76	Kinh phí: Bổ sung theo NQ53 và NQ14, NQ 22/2024	Kinh phí: Bổ sung theo NQ 04 và NQ 22	Kinh phí: Bổ sung theo NQ 07/2024	Kinh phí: NQ 37/2024 tăng thêm so với NĐ 76 và…	Kinh phí thừa /thiếu
A	B	C	c1	c2	D	d3	d4		E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	Tổng cộng (A+B+C+D+E+F+G-H)									2.336	17.363.500									2.924	348	19.055.460	11.516.060	3.786.900	3.752.500	0	0	2.924	348	19.055.460	11.516.060	3.786.900	3.752.500	0	0	1.691.960
A	**Trợ cấp hàng tháng**									1.922	11.983.940									2.490	101	13.675.900	10.051.500	3.189.400	435.000	0	0	2.490	101	13.675.900	10.051.500	3.189.400	435.000	0	0	1.691.960
I	**Trẻ em mồ côi/ bị bỏ rơi**									4	25.200									4		25.200	18.000	7.200	0			4		25.200	18.000	7.200	0			
1	Trẻ em mồ côi/ bị bỏ rơi từ dưới 4 tuổi																																			
	Không thuộc hộ nghèo, cận nghèo	500	2,5	1.250	1.750	500	0	1.375	125																											
	Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực nông thôn	500	2,5	1.250	1.750	500	0	1.375	125																											
	Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực thành thị	500	2,5	1.250	2.000	500	250	1.375	125																											
2	Trẻ em mồ côi / bị bỏ rơi từ 4 -16 tuổi									4	25.200									4		25.200	18.000	7.200				4		25.200	18.000	7.200				
	Không thuộc hộ nghèo, cận nghèo	500	1,5	750	1.050	300	0	825	75	4	25.200									4		25.200	18.000	7.200				4		25.200	18.000	7.200				
	Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực nông thôn	500	1,5	750	1.500	300	450	825	75																											
	Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực thành thị	500	1,5	750	2.000	300	950	825	75																											
II	**Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi mồ côi/bị bỏ rơi đang học**																																			
	Không thuộc hộ nghèo, cận nghèo	500	1,5	750	1.050	300	0	825	75																											
	Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực nông thôn	500	1,5	750	1.500	300	450	825	75																											
	Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực thành thị	500	1,5	750	2.000	300	950	825	75																											
III	**Người nhiễm HIV thuộc hộ nghèo**																																			
1	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo dưới 4 tuổi																																			
	Khu vực nông thôn	500	2,5	1.250	1.750	500	0	1.375	125																											
	Khu vực thành thị	500	2,5	1.250	2.000	500	250	1.375	125																											
2	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi																																			
	Khu vực nông thôn	500	2,0	1.000	1.500	400	100	1.100	100																											
	Khu vực thành thị	500	2,0	1.000	2.000	400	600	1.100	100																											
3	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động từ 16 tuổi trở lên			0																																
	Khu vực nông thôn	500	1,5	750	1.500	300	450	825	75																											
	Khu vực thành thị	500	1,5	750	2.000	300	950	825	75																											
IV	**Người đơn thân nuôi con thuộc hộ nghèo**			0																																
1	Người đơn thân nghèo đang nuôi 01 con			0																																
	Khu vực nông thôn	500	1,0	500	1.500	200	800	550	50																											
	Khu vực thành thị	500	1,0	500	2.000	200	1.300	550	50																											
2	Người đơn thân nghèo đang nuôi 02 con			0																																
	Khu vực nông thôn	500	2,0	1.000	1.500	400	100	1.100	100																											
	Khu vực thành thị	500	2,0	1.000	2.000	400	600	1.100	100																											
3	Người đơn thân nghèo đang nuôi 03 con			0																																
	Khu vực nông thôn	500	3,0	1.500	2.100	600	0	1.650	150																											
	Khu vực thành thị	500	3,0	1.500	2.100	600	0	1.650	150																											
4	Người đơn thân nghèo đang nuôi từ 04 con trở lên																																			
	Khu vực nông thôn	500	4,0	2.000	2.800	800	0	2.200	200																											
	Khu vực thành thị	500	4,0	2.000	2.800	800	0	2.200	200																											
V	**Người đơn thân nuôi con thuộc hộ cận nghèo**									10	121.800									10	7	121.800	63.000	25.200	33.600			10	7	121.800	63.000	25.200	33.600			
1	Người đơn thân cận nghèo đang nuôi 01 con									2	24.000									2	2	24.000	6.000	2.400	15.600			2	2	24.000	6.000	2.400	15.600			

[redacted]

STT	Nội dung	Mức chuẩn trợ giúp xã hội theo NĐ số 76/2024/NĐ-CP	Hệ số theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	Thành tiền theo NĐ số 76/2024/NĐ-CP	Chi tiết mức trợ cấp/tháng (áp dụng với Đông Hải Phòng)			Chi tiết mức trợ cấp/tháng (áp dụng với Tây Hải Phòng) bổ sung theo NQ 07/2024		Năm 2025																												
					Mức trợ cấp	NQ53 và NQ14, NQ 22/2024 tăng thêm so với NĐ76	NQ 04, NQ 22 tăng so với NQ53, NQ14 và NĐ76	Mức trợ cấp	NQ 07/2024 tăng thêm so với NĐ 76	Dự toán		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025								Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2025								Ước thực hiện cả năm 2025								Kinh phí thừa /thiếu
										Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng		Kinh phí						Đối tượng		Kinh phí						Đối tượng		Kinh phí						
												Tổng cộng	Trong đó, số đối tượng NQ04	Tổng cộng	NĐ76	Bổ sung theo NQ53 và NQ14, NQ 22/2024	Bổ sung theo NQ 04 và NQ 22	Bổ sung theo NQ 07/2024	NQ 37/2024 tăng thêm so với NĐ 76 và NQ	Tổng cộng	Trong đó, số đối tượng NQ04	Tổng cộng	NĐ76	Bổ sung theo NQ53 và NQ14, NQ 22/2024	Bổ sung theo NQ 04 và NQ 22	Bổ sung theo NQ 07/2024	NQ 37/2024 tăng thêm so với NĐ 76 và NQ	Tổng cộng	Trong đó, số đối tượng NQ04	Tổng cộng	NĐ76	Bổ sung theo NQ53 và NQ14, NQ 22/2024	Bổ sung theo NQ 04 và NQ 22	Bổ sung theo NQ 07/2024	NQ 37/2024 tăng thêm so với NĐ 76 và NQ	
A	B	C	c1	c2	D	d3	d4		E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	Khu vực nông thôn	500	1,0	500	1.500	200	800	550	50																											
	Khu vực thành thị	500	1,0	500	2.000	200	1.300	550	50	*2*	*24.000*									*2*	*2*	*24.000*	*6.000*	*2.400*	*15.600*			*2*	*2*	24.000	6.000	2.400	15.600			
2	Người đơn thân cận nghèo đang nuôi 02 con									5	60.000									5	5	60.000	30.000	12.000	18.000			5	5	60.000	30.000	12.000	18.000			
	Khu vực nông thôn	500	2,0	1.000	1.500	400	100	1.100	100																											
	Khu vực thành thị	500	2,0	1.000	2.000	400	600	1.100	100	*5*	*60.000*									*5*	*5*	*60.000*	*30.000*	*12.000*	*18.000*			*5*	*5*	60.000	30.000	12.000	18.000			
3	Người đơn thân cận nghèo đang nuôi từ 03 con trở lên (hệ số 1,0 với mỗi một con đang nuôi)									3	37.800									3		37.800	27.000	10.800	0			3		37.800	27.000	10.800	0			
	Khu vực nông thôn	500	3,0	1.500	2.100	600	0	1.650	150																											
	Khu vực thành thị	500	3,0	1.500	2.100	600	0	1.650	150	*3*	*37.800*									*3*		*37.800*	*27.000*	*10.800*	*0*			*3*		37.800	27.000	10.800	0			
VI	**Người cao tuổi**									**399**	**1.435.500**									**926**	**0**	**2.248.000**	**2.248.000**	**0**	**0**			**926**	**0**	**2.248.000**	**2.248.000**	**0**	**0**			**812.500**
1	**Người cao tuổi hưởng trợ cấp theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP đến hết 30/6/2025**									**399**	**1.435.500**									**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			
1.1	Người cao tuổi từ 60 - 80 tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng																																			
	Khu vực nông thôn	500	1,5	750	1.500	300	450	825	75																											
	Khu vực thành thị	500	1,5	750	2.000	300	950	825	75																											
1.2	Người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng																																			
	Khu vực nông thôn	500	2,0	1.000	1.500	400	100	1.100	100																											
	Khu vực thành thị	500	2,0	1.000	2.000	400	600	1.100	100																											
1.3	Người cao tuổi từ 75 - 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo (trừ khoản 1, 2 mục VI) sinh sống tại xã, thôn đồng bào DTTS, miền núi đặc biệt khó khăn	500	1,0	500	1.500	200	800	550	50																											
1.4	Người cao tuổi từ 75 - 80 tuổi không lương hưu, trợ cấp nhà nước, hộ khẩu thường trú vùng núi, hải đảo (điểm b, điều 1, NQ53/2019) - áp dụng cho Đông Hải Phòng																																			
	Không thuộc hộ nghèo, cận nghèo	500	1,0	500	700	200	0	550	0																											
	Thuộc hộ nghèo, cận nghèo khu vực nông thôn	500	1,0	500	1.500	200	800	550	0																											
	Thuộc hộ nghèo, cận nghèo khu vực thành thị	500	1,0	500	2.000	200	1.300	550	0																											
1.5	Người từ đủ 80 tuổi trở lên (trừ khoản 1.1, 1.2 mục VI) không hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH, trợ cấp xã hội hàng tháng	500		0						399	1.435.500																									
	Không thuộc hộ nghèo, cận nghèo	500	1,0	500	700	200	0	550	50	352	*1.335.500*																									
	Thuộc hộ nghèo, cận nghèo khu vực nông thôn	500	1,0	500	1.500	200	800	550	50																											
	Thuộc hộ nghèo, cận nghèo khu vực thành thị	500	1,0	500	2.000	200	1.300	550	50	47	*100.000*																									
1.6	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào CSTGXH nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng	500		0																																
	Khu vực nông thôn	500	3,0	1.500	2.100	600	0	1.650	150																											
	Khu vực thành thị	500	3,0	1.500	2.100	600	0	1.650	150																											
2	**Người cao tuổi tiếp tục hưởng trợ cấp theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP từ 01/7/2025**																																			
2.1	Người cao tuổi từ 60 - dưới 80 tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng																																			
	Khu vực nông thôn	500	1,5	750	1.500	300	450	825	75																											
	Khu vực thành thị	500	1,5	750	2.000	300	950	825	75																											

STT	Nội dung	Mức chuẩn trợ giúp xã hội theo NĐ số 76/2024/NĐ-CP	Hệ số theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	Thành tiền theo NĐ số 76/2024/NĐ-CP	Chi tiết mức trợ cấp/tháng (áp dụng với Đông Hải Phòng)			Chi tiết mức trợ cấp/tháng (áp dụng với Tây Hải Phòng) bổ sung theo NQ 07/2024		Năm 2025																													
										Dự toán		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025								Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2025								Ước thực hiện cả năm 2025							Kinh phí thừa /thiếu
												Đối tượng		Kinh phí						Đối tượng		Kinh phí						Đối tượng		Kinh phí					
					Mức trợ cấp	NQ53 và NQ14, NQ 22/2024 tăng thêm so với NĐ76	NQ 04, NQ 22 tăng so với NQ53, NQ14 và NĐ76	Mức trợ cấp	NQ 07/2024 tăng thêm so với NĐ 76	Đối tượng	Kinh phí	Tổng cộng	Trong đó, số đối tượng NQ04	Tổng cộng	NĐ76	Bổ sung theo NQ53 và NQ14, NQ	Bổ sung theo NQ 04 và NQ 22	Bổ sung theo NQ 07/2024	NQ 37/2024 tăng thêm so với NĐ 76 và NQ	Tổng cộng	Trong đó, số đối tượng NQ04	Tổng cộng	NĐ76	Bổ sung theo NQ53 và NQ14, NQ 22/2024	Bổ sung theo NQ 04 và NQ 22	Bổ sung theo NQ 07/2024	NQ 37/2024 tăng thêm so với NĐ 76 và NQ	Tổng cộng	Trong đó, số đối tượng NQ04	Tổng cộng	NĐ76	Bổ sung theo NQ53 và NQ14, NQ 22/2024	Bổ sung theo NQ 04 và NQ 22	Bổ sung theo NQ 07/2024	NQ 37/2024 tăng thêm so với NĐ 76 và NQ	
A	B	C	c1	c2	D	d3	d4		E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
2.2	Người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	500		0																															
	Khu vực nông thôn	500	2,0	1.000	1.500	400	100	1.100	100																										
	Khu vực thành thị	500	2,0	1.000	2.000	400	600	1.100	100																										
2.3	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào CSTGXH nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng	500		0																															
	Khu vực nông thôn	500	3,0	1.500	2.100	600	0	1.650	150																										
	Khu vực thành thị	500	3,0	1.500	2.100	600	0	1.650	150																										
2.4	Người cao tuổi từ 75 - 80 tuổi không lương hưu, trợ cấp nhà nước, hộ khẩu thường trú vùng núi, hải đảo (điểm b, điều 1, NQ53/2019) - áp dụng cho Đông Hải Phòng																																		
	Không thuộc hộ nghèo, cận nghèo	500	1,0	500	700	200	0	0	0																										
	Thuộc hộ nghèo, cận nghèo khu vực nông thôn	500	1,0	500	1.500	200	800	0	0																										
	Thuộc hộ nghèo, cận nghèo khu vực thành thị	500	1,0	500	2.000	200	1.300	0	0											**926**	**0**	**2.248.000**	**2.248.000**	**0**	**0**			**926**	**0**	**2.248.000**	**2.248.000**	**0**	**0**		
3	**Người cao tuổi đủ điều kiện hưởng trợ cấp hưu trí theo Nghị định 176/2025/NĐ-CP từ 01/7/2025**																																		
3.1	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi trở lên, không hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng; hoặc đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng thấp hơn mức trợ cấp hưu trí quy định tại Nghị định này; có văn bản đề nghị hưởng trợ cấp hưu trí xã hội (không gồm khoản 2.4 mục VI)	500	1,0	500	500	0	0	500	0											906		2.188.000	2.188.000	0				906		2.188.000	2.188.000	0			
3.2	Người cao tuổi từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, không hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng; hoặc đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng thấp hơn mức trợ cấp hưu trí quy định tại Nghị định này; có văn bản đề nghị hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	500	1,0	500	500	0	0	500	0											20		*60.000*	60.000					20		*60.000*	60.000				
VII	**Người khuyết tật**									**1.342**	**9.639.540**									**1.365**	**94**	**10.513.400**	**7.180.000**	**2.932.000**	**401.400**			**1.365**	**94**	**10.513.400**	**7.180.000**	**2.932.000**	**401.400**		**873.860**
1	Người khuyết tật đặc biệt nặng									67	588.000									70	7	613.200	420.000	168.000	25.200			70	7	613.200	420.000	168.000	25.200		
1.1	*Không thuộc hộ nghèo, cận nghèo đối với khu vực Đông Hải Phòng; không thuộc hộ nghèo, hộ*	500	2,0	1.000	1.400	400	0	1.100	100	60	*504.000*									63		*529.200*	*378.000*	*151.200*	*0*			63		529.200	378.000	151.200	0		
1.2	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực nông thôn (đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi 02 con dưới 36 tháng tuổi trở lên)*	500	2,0	1.000	1.400	400	0	1.100	100																										
1.3	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực nông thôn đối với khu vực Đông Hải Phòng; thuộc hộ nghèo và hộ thoát nghèo khu vực nông thôn Tây Hải Phòng; và không thuộc nhóm 1.2 mục VII*	500	2,0	1.000	1.500	400	100	1.100	100																										
1.4	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo (Đông Hải Phòng) và hộ nghèo, hộ thoát nghèo (Tây Hải Phòng) ở khu vực thành thị (đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi)*	500	2,0	1.000	1.400	400	0	1.100	100																										
1.5	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo (Đông Hải Phòng) và hộ nghèo, hộ thoát nghèo (Tây Hải Phòng) khu vực thành thị (đang mang thai và nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi 02 con dưới 36 tháng tuổi trở lên)*	500	2,0	1.000	1.400	400	0	1.100	100																										
1.6	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực thành thị đối với khu vực Đông Hải Phòng; thuộc hộ nghèo và hộ thoát nghèo khu vực nông thôn Tây Hải Phòng; và không thuộc nhóm 1.4, 1.5 mục VII*	500	2,0	1.000	2.000	400	600	1.100	100	7	*84.000*									7	7	*84.000*	*42.000*	*16.800*	*25.200*			7	7	84.000	42.000	16.800	25.200		
2	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	500		0					0	72	806.000									80		840.000	600.000	240.000	0			80		840.000	600.000	240.000	0		

STT	Nội dung	Mức chuẩn trợ giúp xã hội theo NĐ số 76/2024/NĐ-CP	Hệ số theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	Thành tiền theo NĐ số 76/2024/NĐ-CP	Chi tiết mức trợ cấp/tháng (áp dụng với Đông Hải Phòng)			Chi tiết mức trợ cấp/tháng (áp dụng với Tây Hải Phòng) bổ sung theo NQ 07/2024		Năm 2025																													
										Dự toán		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025								Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2025								Ước thực hiện cả năm 2025								Kinh phí thừa /thiếu
												Đối tượng		Kinh phí						Đối tượng		Kinh phí						Đối tượng		Kinh phí						
					Mức trợ cấp	NQ53 và NQ14, NQ 22/2024 tăng thêm so với NĐ76	NQ 04, NQ 22 tăng so với NQ53, NQ14 và NĐ76	Mức trợ cấp	NQ 07/2024 tăng thêm so với NĐ 76	Đối tượng	Kinh phí	Tổng cộng	Trong đó, số đối tượng NQ04	Tổng cộng	NĐ76	Bổ sung theo NQ53 và NQ14, NQ 22/2024	Bổ sung theo NQ 04 và NQ 22	Bổ sung theo NQ 07/2024	NQ 37/2024 tăng thêm so với NĐ 76 và NQ	Tổng cộng	Trong đó, số đối tượng NQ04	Tổng cộng	NĐ76	Bổ sung theo NQ53 và NQ14, NQ 22/2024	Bổ sung theo NQ 04 và NQ 22	Bổ sung theo NQ 07/2024	NQ 37/2024 tăng thêm so với NĐ 76 và NQ	Tổng cộng	Trong đó, số đối tượng NQ04	Tổng cộng	NĐ76	Bổ sung theo NQ53 và NQ14, NQ 22/2024	Bổ sung theo NQ 04 và NQ 22	Bổ sung theo NQ 07/2024	NQ 37/2024 tăng thêm so với NĐ 76 và NQ	
A	*B*	*C*	*c1*	*c2*	*D*	*d3*	*d4*		*E*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*
2.1	*Không thuộc hộ nghèo, cận nghèo đối với khu vực Đông Hải Phòng; không thuộc hộ nghèo, hộ thoát nghèo khu vực Tây Hải Phòng*	500	2,5	1.250	1.750	500	0	1.375	125	72	*806.000*									80		*840.000*	*600.000*	*240.000*	*0*			80		840.000	600.000	240.000	0			
2.2	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực nông thôn (đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi hoặc đang mang thai và nuôi 1 con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi 02 con dưới 36 tháng tuổi trở lên)*	500	2,5	1.250	1.750	500	0	1.375	125																										
2.3	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực nông thôn đối với khu vực Đông Hải Phòng; thuộc hộ nghèo và hộ thoát nghèo khu vực nông thôn Tây Hải Phòng và không thuộc nhóm 2.2 mục VII*	500	2,5	1.250	1.750	500	0	1.375	125																										
2.4	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực thành thị (đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi hoặc đang mang thai và nuôi 1 con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi 02 con dưới 36 tháng tuổi trở lên)*	500	2,5	1.250	1.750	500	0	1.375	125																										
2.5	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực thành thị đối với khu vực Đông Hải Phòng; thuộc hộ nghèo và hộ thoát nghèo khu vực nông thôn Tây Hải Phòng; và không thuộc nhóm 2.4 mục VII*	500	2,5	1.250	2.000	500	250	1.375	125																										
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em									25	262.500									30		315.000	225.000	90.000	0			30		315.000	225.000	90.000	0			
3.1	*Không thuộc hộ nghèo, cận nghèo đối với khu vực Đông Hải Phòng; không thuộc hộ nghèo, hộ*	500	2,5	1.250	1.750	500	0	1.375	125	25	*302.500*									30		*315.000*	*225.000*	*90.000*	*0*			30		315.000	225.000	90.000	0			
3.2	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực nông thôn (đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi hoặc đang mang thai và nuôi 1 con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi 02 con dưới 36 tháng tuổi trở lên)*	500	2,5	1.250	1.750	500	0	1.375	125																										
3.3	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực nông thôn đối với khu vực Đông Hải Phòng; thuộc hộ nghèo và hộ thoát nghèo khu vực nông thôn Tây Hải Phòng; và không thuộc nhóm 3.2 mục VII*	500	2,5	1.250	1.750	500	0	1.375	125																										
3.4	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực thành thị (đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi hoặc đang mang thai và nuôi 1 con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi 02 con dưới 36 tháng tuổi trở lên)*	500	2,5	1.250	1.750	500	0	1.375	125																										
3.5	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực thành thị đối với khu vực Đông Hải Phòng; thuộc hộ nghèo và hộ thoát nghèo khu vực nông thôn Tây*	500	2,5	1.250	2.000	500	250	1.375	125																										
4	Người khuyết tật nặng	500		0				0		486	3.157.440									490	30	3.034.000	2.045.000	818.000	171.000			490	30	2.934.000	1.945.000	818.000	171.000			
4.1	*Không thuộc hộ nghèo, cận nghèo đối với khu vực Đông Hải Phòng; không thuộc hộ nghèo, hộ*	500	1,5	750	1.050	300	0	825	75	456	*2.797.440*									460		*2.674.000*	*1.910.000*	*764.000*	*0*			460		2.674.000	1.910.000	764.000	0			
4.2	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực nông thôn (đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi hoặc đang mang thai và nuôi 1 con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi 02 con dưới 36 tháng tuổi trở lên)*	500	1,5	750	1.050	300	0	825	75																										
4.3	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực nông thôn đối với khu vực Đông Hải Phòng; thuộc hộ nghèo và hộ thoát nghèo khu vực nông thôn Tây Hải Phòng và không thuộc nhóm 4.2 mục VII*	500	1,5	750	1.500	300	450	825	75																										
4.4	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo (Đông Hải Phòng) và hộ nghèo, hộ thoát nghèo (Tây Hải Phòng) ở khu vực thành thị (đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi)*	500	1,5	750	1.050	300	0	825	75																										
4.5	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo (Đông Hải Phòng) và hộ nghèo, hộ thoát nghèo (Tây Hải Phòng) ở khu vực thành thị (đang mang thai và nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi 2 con dưới 36 tháng tuổi trở lên)*	500	1,5	750	1.050	300	0	825	75																										
4.6	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo (Đông Hải Phòng) và hộ nghèo, hộ thoát nghèo (Tây Hải Phòng) ở khu vực thành thị và không thuộc nhóm 4.4, 4.5 mục VII*	500	1,5	750	2.000	300	950	825	75	30	*360.000*									30	30	*360.000*	*135.000*	*54.000*	*171.000*			30	30	360.000	135.000	54.000	171.000			
5	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi									630	4.267.600									625	54	5.112.400	3.470.000	1.448.000	194.400			625	54	5.112.400	3.470.000	1.448.000	194.400			
5.1	*Không thuộc hộ nghèo, cận nghèo đối với khu vực Đông Hải Phòng; không thuộc hộ nghèo, hộ*	500	2,0	1.000	1.400	400	0	1.100	100	570	*3.619.600*									571		*4.464.400*	*3.146.000*	*1.318.400*	*0*			571		4.464.400	3.146.000	1.318.400	0			

STT	Nội dung	Mức chuẩn trợ giúp xã hội theo NĐ số 76/2024/NĐ-CP	Hệ số theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	Thành tiền theo NĐ số 76/2024/NĐ-CP	Chi tiết mức trợ cấp/tháng (áp dụng với Đông Hải Phòng)			Chi tiết mức trợ cấp/tháng (áp dụng với Tây Hải Phòng) bổ sung theo NQ 07/2024		Năm 2025																												Kinh phí thừa /thiếu
										Dự toán		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025								Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2025								Ước thực hiện cả năm 2025							
												Đối tượng		Kinh phí						Đối tượng		Kinh phí						Đối tượng		Kinh phí					
					Mức trợ cấp	NQ53 và NQ14, NQ 22/2024 tăng thêm so với NĐ76	NQ 04, NQ 22 tăng so với NQ53, NQ14 và NĐ76	Mức trợ cấp	NQ 07/2024 tăng thêm so với NĐ 76	Đối tượng	Kinh phí	Tổng cộng	Trong đó, số đối tượng NQ04	Tổng cộng	NĐ76	Bổ sung theo NQ53 và NQ14, NQ	Bổ sung theo NQ 04 và NQ 22	Bổ sung theo NQ 07/2024	NQ 37/2024 tăng thêm so với NĐ 76	Tổng cộng	Trong đó, số đối tượng NQ04	Tổng cộng	NĐ76	Bổ sung theo NQ53 và NQ14, NQ 22/2024	Bổ sung theo NQ 04 và NQ 22	Bổ sung theo NQ 07/2024	NQ 37/2024 tăng thêm so với NĐ 76 và	Tổng cộng	Trong đó, số đối tượng NQ04	Tổng cộng	NĐ76	Bổ sung theo NQ53 và NQ14, NQ 22/2024	Bổ sung theo NQ 04 và NQ 22	Bổ sung theo NQ 07/2024	NQ 37/2024 tăng thêm so với NĐ 76 và	
A	B	C	c1	c2	D	d3	d4		E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
5.2	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực nông thôn (đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi hoặc đang mang thai và nuôi 1 con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi 02 con dưới 36 tháng tuổi trở lên)*	500	2,0	1.000	1.400	400	0	1.100	100																										
5.3	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực nông thôn đối với khu vực Đông Hải Phòng; thuộc hộ nghèo và hộ thoát nghèo khu vực nông thôn Tây Hải Phòng và không thuộc nhóm 5.2 mục VII*	500	2,0	1.000	1.500	400	100	1.100	100																										
5.4	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo (Đông Hải Phòng) và hộ nghèo, hộ thoát nghèo (Tây Hải Phòng) ở khu vực thành thị (đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi)*	500	2,0	1.000	1.400	400	0	1.100	100																										
5.5	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo (Đông Hải Phòng) và hộ nghèo, hộ thoát nghèo (Tây Hải Phòng) ở khu vực thành thị (đang mang thai và nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi 2 con dưới 36 tháng tuổi trở lên)*	500	2,0	1.000	1.400	400	0	1.100	100											54	54	*648.000*	*324.000*	*129.600*	*194.400*			54	54	648.000	324.000	129.600	194.400		
5.6	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo (Đông Hải Phòng) và hộ nghèo, hộ thoát nghèo (Tây Hải Phòng) ở khu vực thành thị và không thuộc nhóm 5.4, 5.5 mục VII*	500	2,0	1.000	2.000	400	600	1.100	100	60	*648.000*									70	3	598.800	420.000	168.000	10.800			70	3	598.800	420.000	168.000	10.800		
6	Người khuyết tật nặng là trẻ em									62	558.000									67		*562.800*	*402.000*	*160.800*	*0*			67		562.800	402.000	160.800	0		
6.1	*Không thuộc hộ nghèo, cận nghèo đối với khu vực Đông Hải Phòng; không thuộc hộ nghèo, hộ*	500	2,0	1.000	1.400	400	0	1.100	100	60	*534.000*																								
6.2	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực nông thôn (đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi hoặc đang mang thai và nuôi 1 con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi 02 con dưới 36 tháng tuổi trở lên)*	500	2,0	1.000	1.400	400	0	1.100	100																										
6.3	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực nông thôn đối với khu vực Đông Hải Phòng; thuộc hộ nghèo và hộ thoát nghèo khu vực nông thôn Tây Hải Phòng và không thuộc nhóm 6.2 mục VII*	500	2,0	1.000	1.500	400	100	1.100	100																										
6.4	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo (Đông Hải Phòng) và hộ nghèo, hộ thoát nghèo (Tây Hải Phòng) ở khu vực thành thị(đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi)*	500	2,0	1.000	1.400	400	0	1.100	100																										
6.5	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo (Đông Hải Phòng) và hộ nghèo, hộ thoát nghèo (Tây Hải Phòng) ở khu vực thành thị (đang mang thai và nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi 2 con dưới 36 tháng tuổi trở lên)*	500	2,0	1.000	1.400	400	0	1.100	100											3	3	*36.000*	*18.000*	*7.200*	*10.800*			3	3	36.000	18.000	7.200	10.800		
6.6	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo (Đông Hải Phòng) và hộ nghèo, hộ thoát nghèo (Tây Hải Phòng) ở khu vực thành thị và không thuộc nhóm 6.4, 6.5 mục VII*	500	2,0	1.000	2.000	400	600	1.100	100	2	*24.000*																								
7	Người khuyết tật là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Hội đồng xác định mức độ khuyết tật cấp xã xác định mức khuyết tật nhẹ, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp xã hội hàng tháng, có đăng ký thường trú tại thành phố Hải Phòng (không gồm trẻ em thuộc NQ số 22/2024/NQ-HĐND)	500		0		0	0	0	0																										
7.1	*Không thuộc hộ nghèo, cận nghèo*	500	0,0	0	700	0	700	0	0																										
7.2	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực nông thôn (đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi)*	500	0,0	0	700	0	700	0	0																										
7.3	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực nông thôn (đang mang thai và nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi 2 con dưới 36 tháng tuổi)*	500	0,0	0	700	0	700	0	0																										
7.4	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực nông thôn và không thuộc nhóm 7.2 và 7.3 mục VII*	500	0,0	0	1.500	700	800	0	0																										

STT	Nội dung	Mức chuẩn trợ giúp xã hội theo NĐ số 76/2024/NĐ-CP	Hệ số theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	Thành tiền theo NĐ số 76/2024/NĐ-CP	Chi tiết mức trợ cấp/tháng (áp dụng với Đông Hải Phòng)			Chi tiết mức trợ cấp/tháng (áp dụng với Tây Hải Phòng) bổ sung theo NQ 07/2024		Năm 2025																											
										Dự toán		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025								Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2025								Ước thực hiện cả năm 2025								Kinh phí thừa /thiếu
												Đối tượng		Kinh phí						Đối tượng		Kinh phí						Đối tượng		Kinh phí						
					Mức trợ cấp	NQ53 và NQ14, NQ 22/2024 tăng thêm so với NĐ76	NQ 04, NQ 22 tăng so với NQ53, NQ14 và NĐ76	Mức trợ cấp	NQ 07/2024 tăng thêm so với NĐ 76	Đối tượng	Kinh phí	Tổng cộng	Trong đó, số đối tượng NQ04	Tổng cộng	NĐ76	Bổ sung theo NQ53 và NQ14, NQ 22/2024	Bổ sung theo NQ 04 và NQ 22	Bổ sung theo NQ 07/2024	NQ 37/2024 tăng thêm so với NĐ 76 và NQ	Tổng cộng	Trong đó, số đối tượng NQ04	Tổng cộng	NĐ76	Bổ sung theo NQ53 và NQ14, NQ 22/2024	Bổ sung theo NQ 04 và NQ 22	Bổ sung theo NQ 07/2024	NQ 37/2024 tăng thêm so với NĐ 76 và NQ	Tổng cộng	Trong đó, số đối tượng NQ04	Tổng cộng	NĐ76	Bổ sung theo NQ53 và NQ14, NQ 22/2024	Bổ sung theo NQ 04 và NQ 22	Bổ sung theo NQ 07/2024	NQ 37/2024 tăng thêm so với NĐ 76 và NQ	
A	*B*	C	c1	c2	*D*	*d3*	*d4*		*E*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*
7.5	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực thành thị (đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi)*	500	0,0	0	950	700	250	0	0																											
7.6	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực thành thị (đang mang thai và nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi 02 con dưới 36 tháng tuổi trở lên)*	500	0,0	0	700	0	700	0	0																											
7.7	*Thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực thành thị và không thuộc nhóm 7.5 và 7.6 mục VII*	500	0,0	0	2.000	700	1.300	0	0																											
VIII	**Hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng**									**167**	**761.900**									**185**		**767.500**	**542.500**	**225.000**	**0**			**185**		**767.500**	**542.500**	**225.000**	**0**			**5.600**
1	Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi	500	1,5	750	1.050	300	0	825	75	3	*18.900*									3		18.900	13.500	5.400	0			3		18.900	13.500	5.400	0			
2	Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng đang mang thai và nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi 2 con dưới 36 tháng tuổi trở lên	500	2,0	1.000	1.400	400	0	1.100	100																											
3	Hộ GĐ đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 01 NKT đặc biệt nặng	500	1,0	500	700	200	0	550	50	162	*730.400*									180		736.000	520.000	216.000	0			180		736.000	520.000	216.000	0			
4	Hộ GĐ đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 NKT đặc biệt nặng	500	2,0	1.000	1.400	400	0	1.100	100																											
5	Hộ GĐ đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 03 NKT đặc biệt nặng	500	3,0	1.500	2.100	600	0	1.650	150																											
6	Hộ GĐ, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	500	1,5	750	1.050	300	0	825	75	2	*12.600*									2		*12.600*	*9.000*	*3.600*	*0*			2		12.600	9.000	3.600	0			
7	Hộ GĐ, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng 01 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	500	2,5	1.250	1.750	500	0	1.375	125																											
8	Hộ GĐ, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 01 trẻ em mồ côi, bị bỏ rơi dưới 4 tuổi	500	2,5	1.250	1.750	500	0	1.375	125																											
9	Hộ GĐ, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 01 trẻ em mồ côi, bị bỏ rơi từ 4 đến 16 tuổi	500	1,5	750	1.050	300	0	825	75																											
10	Hộ GĐ, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở TGXH	500	1,5	750	1.050	300	0	825	75																											
B	**Chính sách đặc thù của địa phương**									**330**	**3.292.500**									**330**	**247**	**3.292.500**	**0**	**0**	**3.292.500**	**0**	**0**	**330**	**247**	**3.292.500**	**0**	**0**	**3.292.500**	**0**	**0**	**0**
I	**Chính sách đặc thù hỗ trợ theo NQ04 (Đông Hải Phòng)**									**247**	**2.304.000**									**247**	**247**	**2.304.000**	**0**	**0**	**2.304.000**			**247**	**247**	**2.304.000**	**0**	**0**	**2.304.000**			**0**
1	Người mắc bệnh (thuộc danh mục các loại bệnh đính kèm NQ04) không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng			0																																
	Khu vực nông thôn	0	0,0	0	1.500	0	1.500	0	0																											
	Khu vực thành thị	0	0,0	0	2.000	0	2.000	0	0																											
2	Người cao tuổi cô đơn thuộc hộ cận nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng			0						15	180.000									15	15	180.000			180.000			15	15	180.000			180.000			
	Khu vực nông thôn	0	0,0	0	1.500	0	1.500	0	0																											
	Khu vực thành thị	0	0,0	0	2.000	0	2.000	0	0	*15*	*180.000*									*15*	*15*	*180.000*			*180.000*			*15*	*15*	180.000			180.000			
3	Người nhiễm HIV/AIDS không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng			0						2	24.000									2	2	24.000			24.000			2	2	24.000			24.000			
	Khu vực nông thôn	0	0,0	0	1.500	0	1.500	0	0		*24.000*																									
	Khu vực thành thị	0	0,0	0	2.000	0	2.000	0	0	*2*	*24.000*									*2*	2	*24.000*			*24.000*			*2*	2	24.000			24.000			
5	Người cao tuổi từ 60-80 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo (không phải người cô đơn) có hoàn cảnh khó khăn, già yếu, đau ốm thường xuyên nhưng chưa đủ điều kiện hưởng chính sách bảo trợ xã hội; không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng	0	0,0	0	1.000	0	1.000	0	0	171	1.188.400									171	171	1.392.000			1.392.000			171	171	1.392.000			1.392.000			
6	Người đơn thân nuôi con nhỏ đã thoát nghèo, thoát cận nghèo			0						18	216.000									18	18	216.000			216.000			18	18	216.000			216.000			
	Khu vực nông thôn	0	0,0	0	1.500	0	1.500	0	0																											
	Khu vực thành thị	0	0,0	0	2.000	0	2.000	0	0	*18*	216.000									*18*	*18*	216.000			216.000			*18*	*18*	216.000			**216.000**			
7	Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ gia đình đã thoát nghèo, thoát cận nghèo			0						41	492.000									41	41	492.000			492.000			41	41	492.000			492.000			
	Khu vực nông thôn	0	0,0	0	1.500	0	1.500	0	0																											
	Khu vực thành thị	0	0,0	0	2.000	0	2.000	0	0	*41*	*492.000*									*41*	*41*	*492.000*			*492.000*			*41*	*41*	492.000			**492.000**			
II	**Chính sách đặc thù hỗ trợ theo NQ 22/2024 (Đông Hải Phòng)**									**83**	**988.500**									**83**		**988.500**			**988.500**			**83**		**988.500**			**988.500**			**0**

STT	Nội dung	Mức chuẩn trợ giúp xã hội theo NĐ số 76/2024/NĐ-CP	Hệ số theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	Thành tiền theo NĐ số 76/2024/NĐ-CP	Chi tiết mức trợ cấp/tháng (áp dụng với Đông Hải Phòng)			Chi tiết mức trợ cấp/tháng (áp dụng với Tây Hải Phòng) bổ sung theo NQ 07/2024		Năm 2025																									
										Dự toán		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025								Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2025								Ước thực hiện cả năm 2025								Kinh phí thừa /thiếu
												Đối tượng		Kinh phí						Đối tượng		Kinh phí						Đối tượng		Kinh phí						
					Mức trợ cấp	NQ53 và NQ14, NQ 22/2024 tăng thêm so với NĐ76	NQ 04, NQ 22 tăng so với NQ53, NQ14 và NĐ76	Mức trợ cấp	NQ 07/2024 tăng thêm so với NĐ 76	Đối tượng	Kinh phí	Tổng cộng	Trong đó, số đối tượng NQ04	Tổng cộng	NĐ76	Bổ sung theo NQ53 và NQ14, NQ	Bổ sung theo NQ 04 và NQ 22	Bổ sung theo NQ 07/2024	NQ 37/2024 tăng thêm so với NĐ 76	Tổng cộng	Trong đó, số đối tượng NQ04	Tổng cộng	NĐ76	Bổ sung theo NQ53 và NQ14, NQ 22/2024	Bổ sung theo NQ 04 và NQ 22	Bổ sung theo NQ 07/2024	NQ 37/2024 tăng thêm so với NĐ 76 và	Tổng cộng	Trong đó, số đối tượng NQ04	Tổng cộng	NĐ76	Bổ sung theo NQ53 và NQ14, NQ 22/2024	Bổ sung theo NQ 04 và NQ 22	Bổ sung theo NQ 07/2024	NQ 37/2024 tăng thêm so với NĐ 76 và	
A	B	C	c1	c2	D	d3	d4		E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1	Trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo nhưng không phải đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP									80	960.000									80		960.000			960.000			80		960.000			960.000			
	Khu vực nông thôn	*0*	*0,0*	*0*	*1.500*	*0*	*1.500*	*0*	*0*																										
	Khu vực thành thị	*0*	*0,0*	*0*	*2.000*	*0*	*2.000*	*0*	*0*	*80*	*960.000*									*80*		*960.000*			*960.000*			*80*		960.000			960.000			
2	Trẻ em khuyết tật là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này, được Hội đồng xác định mức độ khuyết tật cấp xã xác định mức khuyết tật nhẹ.									2	24.000									2		24.000			24.000			2		24.000			24.000			
	Khu vực nông thôn	*0*	*0,0*	*0*	*1.500*	*0*	*1.500*	*0*	*0*																										
	Khu vực thành thị	*0*	*0,0*	*0*	*2.000*	*0*	*2.000*	*0*	*0*	*2*	*24.000*									*2*		*24.000*			*24.000*			*2*		24.000			24.000			
3	Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 2 NQ số 22/2024/NQ-HĐND	500	0,0	0	750	0	750	0	0	1	4.500									1		4.500			4.500			1		4.500			4.500			
4	Trẻ em bị xâm hại tình dục dẫn đến sinh con và đang nuôi con; trẻ em sinh ra từ trẻ em bị xâm hại tình dục.	500	0,0	0	750	0	750	0	0																										
5	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS không thuộc hộ nghèo thuộc phạm vi áp dụng của NĐ số 20/2021/NĐ-CP	500	0,0	0	750	0	750	0	0																										
III	**Chính sách hỗ trợ theo NQ số 37/2024/NQ-HĐND (Tây Hải Phòng)**																																		
1	Người là thành viên thuộc hộ nghèo, hộ thoát nghèo: mắc bệnh hiểm nghèo; mắc bệnh cần chữa trị dài ngày; bị tổn thương cơ thể từ 81% trở lên																																		
	Khu vực nông thôn	0	0,0	0	0	0	0	1.500	0	1.500																									
	Khu vực thành thị	0	0,0	0	0	0	0	2.000	0	2.000																									
2	Người dưới 16 tuổi thuộc hộ thoát nghèo bị nhiễm HIV/AIDS			0																															
	Khu vực nông thôn	0	0,0	0	0	0	0	1.500	0	1.500																									
	Khu vực thành thị	0	0,0	0	0	0	0	2.000	0	2.000																									
3	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên thuộc hộ nghèo, hộ thoát nghèo mà các thành viên khác trong hộ gia đình đều thuộc một trong các trường hợp sau: người cao tuổi, trẻ em, người đang đi			0																															
	Khu vực nông thôn	0	0,0	0	0	0	0	1.500	0	1.500																									
	Khu vực thành thị	0	0,0	0	0	0	0	2.000	0	2.000																									
3	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên thuộc hộ thoát nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng																																		
	Khu vực nông thôn	0	0,0	0	0	0	0	1.500	0	1.500																									
	Khu vực thành thị	0	0,0	0	0	0	0	2.000	0	2.000																									
IV	**Chính sách đặc thù hỗ trợ theo NQ 03/2021/NQ-HĐND (Tây Hải Phòng)**																																		

STT	Nội dung	Mức chuẩn trợ giúp xã hội theo NĐ số 76/2024/NĐ-CP	Hệ số theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	Thành tiền theo NĐ số 76/2024/NĐ-CP	Chi tiết mức trợ cấp/tháng (áp dụng với Đông Hải Phòng)			Chi tiết mức trợ cấp/tháng (áp dụng với Tây Hải Phòng) bổ sung theo NQ 07/2024		Năm 2025																									
										Dự toán		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025								Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2025							Ước thực hiện cả năm 2025							Kinh phí thừa /thiếu
												Đối tượng		Kinh phí						Đối tượng		Kinh phí					Đối tượng		Kinh phí						
					Mức trợ cấp	NQ53 và NQ14, NQ 22/2024 tăng thêm so với NĐ76	NQ 04, NQ 22 tăng so với NQ53, NQ14 và NĐ76	Mức trợ cấp	NQ 07/2024 tăng thêm so với NĐ 76	Đối tượng	Kinh phí	Tổng cộng	Trong đó, số đối tượng NQ04	Tổng cộng	NĐ76	Bổ sung theo NQ53 và NQ14, NQ	Bổ sung theo NQ 04 và NQ 22	Bổ sung theo NQ 07/2024	NQ 37/2024 tăng thêm so với NĐ 76	Tổng cộng	Trong đó, số đối tượng NQ04	Tổng cộng	NĐ76	Bổ sung theo NQ53 và NQ14, NQ 22/2024	Bổ sung theo NQ 04 và NQ 22	Bổ sung theo NQ 07/2024	NQ 37/2024 tăng thêm so với NĐ 76 và	Tổng cộng	Trong đó, số đối tượng NQ04	Tổng cộng	NĐ76	Bổ sung theo NQ53 và NQ14, NQ 22/2024	Bổ sung theo NQ 04 và NQ 22	Bổ sung theo NQ 07/2024	NQ 37/2024 tăng thêm so với NĐ 76 và	
A	B	C	c1	c2	D	d3	d4		E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1	**Trẻ em dưới 16 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (mẹ hoặc cha) đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng BTXH tại cộng đồng, không có khả năng nuôi dưỡng**																																		
	- Trẻ em dưới 4 tuổi	500	2,50	1.250				1.375	125																										
	- Trẻ em từ 04 tuổi đến 16 tuổi	500	1,50	750				825	75																										
2	**Đối tượng người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất, mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (mẹ hoặc cha) đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, không có khả năng nuôi dưỡng**	500	1,5	750				825	75																										
C	**Thanh niên xung phong theo QĐ số 29/2016/QĐ-TTg**	**540**			**540**	**0**	**0**	**540**	**0**	**4**	**12.960**									**4**		**12.960**	**12.960**				**4**		**12.960**	**12.960**					
D	**Trợ cấp đột xuất khác (ghi rõ nội dung, quy định, mức hỗ trợ)**									**3**	**75.000**									**3**		**75.000**	**75.000**				**3**		**75.000**	**75.000**					
	Hỗ trợ chi phí mai táng theo Điều 14 Nghị định 20				25.000	25.000				**3**	**75.000**									3		75.000	75.000				3		75.000	75.000					
	Hỗ trợ người bị thương theo Điều 13 Nghị định 20																																		
	Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở Điều 15 Nghị định 20																																		
E	**Mai táng phí cho đối tượng thuộc**	500	20,0	10.000	17.500	7.500	0	11.000	1.000	**73**	**1.277.500**									**73**		**1.277.500**	**730.000**	**547.500**			**73**		**1.277.500**	**730.000**	**547.500**				
F1	**Mai táng phí Quyết định 290, NĐ150**	500		18.000	23.400					**8**	**187.200**									**8**		**187.200**	**187.200**				**8**		**187.200**	**187.200**					
F2	**Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011**	500		18.000	23.400					**8**	**187.200**									**8**		**187.200**	**187.200**				**8**		**187.200**	**187.200**					
F3	**Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015**	500		18.000	23.400					**8**	**187.200**									**8**		**187.200**	**187.200**				**8**		**187.200**	**187.200**					
G	**Kinh phí công tác quản lý, chi trả**	500		0							**160.000**											**160.000**	**85.000**	**50.000**	**25.000**				**160.000**	**85.000**	**50.000**	**25.000**			
H	**Thu hồi trợ cấp**	500		0																															

*** Đối với các chính sách của địa phương chỉ thực hiện hết năm 2025, đề nghị các xã, phường và đặc khu tiếp tục xây dựng dự toán năm 2026 trong trường hợp giả định tiếp tục thực hiện các chính sách đó trong năm 2026**

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Năng

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG **Biểu 03.3**

TỔNG HỢP KINH PHÍ ƯỚC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN CHO HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2025

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Tên xã/phường	Tổng kinh phí đã bố trí trong dự toán 2025	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025			Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2025			Tổng kinh phí thực hiện năm 2025	Kinh phí thiếu đề nghị bổ sung	Ghi chú
			Số hộ	Mức hỗ trợ/tháng	Kinh phí thực hiện	Số hộ	Mức hỗ trợ	Kinh phí thực hiện			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=4+7*	*9=8-1*	*10*
	Tổng cộng	**0**				**70**	**59**	**49.560**	**49.560**	**49.560**	
1	Hộ nghèo										
2	Hộ CSXH					70	59	49.560	49.560		

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG T.P HUẾ

Nguyễn Văn Năng

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG

Biểu 03.4

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN HỖ TRỢ ĐÓNG BHXH TỰ NGUYỆN CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nhóm đối tượng	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025				Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2025				Ước thực hiện cả năm 2025				Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2025	Kinh phí còn thừa/thiếu	Dự toán năm 2026			
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện			Số đối tượng	Kinh phí thực hiện			Số đối tượng	Kinh phí thực hiện					Số đối tượng	Kinh phí thực hiện		
			Tổng	Chính sách trung ương	Chính sách hỗ trợ thêm của địa phương		Tổng	Chính sách trung ương	Chính sách hỗ trợ thêm của địa phương		Tổng	Chính sách trung ương	Chính sách hỗ trợ thêm của địa phương				Tổng	Chính sách trung ương	Chính sách hỗ trợ thêm của địa phương
A	B	1	2	2.1	2.2	3	4	4.1	4.2	5	6	6.1	6.2	7	8=6-7	9	10	10.1	10.2
	Tổng cộng						**0**								**0**				
1	Hộ nghèo																		
2	Hộ cận nghèo																		
3	Các đối tượng khác																		

(*) Lưu ý mức hỗ trợ của Trung ương cho các đối tượng được điều chỉnh tăng từ ngày 01/7/2025 theo quy định tại Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ

(*) Đối với các chính sách của địa phương chỉ thực hiện hết năm 2025, đề nghị các xã, phường và đặc khu tiếp tục xây dựng dự toán năm 2026 trong trường hợp giả định tiếp tục thực hiện các chính sách đó trong năm 2026

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG T.PHÚ THỌ

Nguyễn Văn Năng

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG

Biểu 03.5

TỔNG HỢP KINH PHÍ QUÀ TẶNG CHÚC THỌ, MỪNG THỌ NGƯỜI CAO TUỔI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025

ĐVT: nghìn đồng

STT	Nội dung	Kính phí đã bố trí trong dự toán năm 2025	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025			Thực hiện 6 tháng cuối năm 2025			Tổng KP ước thực hiện năm 2025	Số kinh phí thiếu đề nghị bổ sung
			Kinh phí thực hiện	*Số lượng người cao tuổi*	Mức chi (Đông Hải Phòng theo NQ 05/2023/NQ-HĐND của HĐND TP Hải Phòng; Tây Hải Phòng theo NQ 10/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Hải Dương)	Tổng kinh phí thực hiện	*Số lượng người cao tuổi*	Mức chi (Đông Hải Phòng theo NQ 05/2023/NQ-HĐND của HĐND TP Hải Phòng; Tây Hải Phòng theo NQ 10/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Hải Dương)		
1	2	3	4=5*6	5	6	7=8*9	8	9	10=4+7	11=10-3
Tổng cộng		**757.200**	**757.200**	**801**		**0**			**757.200**	**0**
1	Người cao tuổi 70 tuổi		347.400	386	900				347.400	
2	Người cao tuổi 75 tuổi		162.000	180	900				162.000	
3	Người cao tuổi 80 tuổi		70.200	78	900				70.200	
4	Người cao tuổi 85 tuổi		92.700	103	900				92.700	
6	Người cao tuổi 95 tuổi		61.500	41	1.500				61.500	
7	Người cao tuổi 101 đến 109 tuổi		23.400	13	1.800				23.400	
8	Người cao tuổi 110 tuổi trở lên									

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Năng